

ÁP DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ TRONG NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG KẾ TOÁN QUẢN TRỊ TRONG CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA VIỆT NAM

● PHẠM HOÀI NAM

TÓM TẮT:

Kế toán quản trị là một hệ thống cung cấp thông tin hữu hiệu trong công tác quản trị nội bộ của doanh nghiệp (DN) nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng. Việc vận dụng kế toán quản trị chịu sự tác động của nhiều nhân tố cả bên trong và bên ngoài DN.

Trong bài viết này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA) để nhận diện và đo lường mức độ ảnh hưởng của 7 nhân tố đến khả năng vận dụng kế toán quản trị trong DNNVV ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao khả năng vận dụng kế toán quản trị, góp phần gia tăng hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp.

Từ khóa: Phân tích nhân tố khám phá, nhân tố, vận dụng, kế toán quản trị, doanh nghiệp nhỏ và vừa.

1. Đặt vấn đề

Việc tham gia vào Tổ chức thương mại thế giới đồng thời từng bước thực thi các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, đã mở ra cho doanh nghiệp (DN) nói chung và doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) nói riêng của Việt Nam nhiều cơ hội kinh doanh. Tuy nhiên, điều này cũng đẩy các DN vào những thách thức, cạnh tranh khốc liệt.

Theo kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017, cả nước có gần 517.900 DN đang hoạt động, tăng 51,6% so với năm 2012, trong đó DNNVV chiếm 98,1%. Để các DNNVV Việt Nam hiện nay có thể tồn tại và đứng vững trên thị trường, thì việc nắm được những thông tin liên quan đến hoạt động một

cách kịp thời, chính xác là cần thiết. Và một trong những công cụ hữu hiệu nhất để cung cấp thông tin, đó chính là hệ thống kế toán quản trị (KTQT) trong nội bộ DN. Tuy nhiên, việc vận dụng KTQT ở Việt Nam vẫn còn nhiều bở ngỡ.

Qua việc nghiên cứu các công trình đã công bố và kết quả khảo sát của tác giả, việc vận dụng KTQT vào hoạt động quản trị trong các DNNVV vẫn còn nhiều vướng mắc, hệ quả tất yếu là tỷ lệ vận dụng KTQT trong các DN này còn rất thấp. Điều này chịu sự tác động của nhiều nhân tố bên trong lẫn bên ngoài DN, có thể làm gia tăng tính khả thi của việc vận dụng KTQT trong DN hoặc ngược lại.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Mô hình lý thuyết về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DN

Cho đến nay, đã có nhiều công trình trong và ngoài nước nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DN nói chung và DNNVV nói riêng. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, sự thay đổi trong hệ thống KTQT hay việc vận dụng các kỹ thuật KTQT bị ảnh hưởng bởi cả nhân tố bên ngoài và các nhân tố nội tại của DN (Nghiên cứu của Tuan Mat (2010), Alper Erserim (2012), Ahmad & cộng sự (2012) và Lucas, Prowle and Lowth (2013)). Một số nghiên cứu tại Việt Nam, bao gồm của Đoàn Ngọc Phi Anh (2012), Trần Ngọc Hùng (2016), Thái Anh Tuấn (2019)... đều cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng KTQT trong các DN. Nghiên cứu của Trần Ngọc Hùng (2016) xác định và đo lường mức độ ảnh hưởng của 8 nhân tố đến việc vận dụng KTQT trong DNNVV Việt Nam, bao gồm: quy mô DN, chi phí tổ chức KTQT, văn hóa DN, trình độ của kế toán viên, chiến lược kinh doanh, mức độ sở hữu của Nhà nước trong DN, mức độ cạnh tranh của thị trường và nhận thức của người điều hành DN. Trong nghiên cứu của Thái Anh Tuấn (2019) đo lường và phân tích 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT, cụ thể: áp lực cạnh tranh, mức độ phân quyền trong DN, áp dụng CNTT, sự quan tâm của nhà quản trị đến KTQT và trình độ của nhân viên kế toán.

Từ kết quả của việc tổng hợp các lý thuyết, các nghiên cứu trong và ngoài nước trước đây về các nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng KTQT trong các DNNVV, nhóm tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu bao gồm 7 nhân tố ảnh hưởng, gồm: quy mô DN, yêu cầu chi phí tổ chức KTQT, văn hóa DN, trình độ của kế toán viên, chiến lược kinh doanh, áp lực cạnh tranh và nhận thức của người chủ/nhà quản trị DN.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

Phương pháp phân tích dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu là phân tích nhân tố khám phá (phân tích EFA). Để có thể sử dụng công cụ phân tích EFA kích thước mẫu phải lớn. Tuy nhiên, việc xác định cỡ mẫu phù hợp là rất phức tạp nên thường đưa vào kinh nghiệm. Theo Hair & cộng sự (2006) trích trong Lê Đình Hải (2018), tối thiểu là

5 quan sát cho một tham số ước lượng (biến quan sát). Với nghiên cứu này có 27 tham số cần ước lượng (biến quan sát) thì cỡ cỡ mẫu tối thiểu là: $n \geq 5 \times 27 = 135$. Vì vậy, nghiên cứu này với dung lượng mẫu được chọn là 150 quan sát, đảm bảo yêu cầu đặt ra. Các dữ liệu sau khi thu thập được xử lý trên phần mềm SPSS 20. Kết quả sẽ được sử dụng cho việc phân tích, thống kê, xử lý dữ liệu và phân tích hồi quy tuyến tính.

2.2.2. Phương pháp thu thập dữ liệu

Thông tin sơ cấp được thu thập thông qua bảng hỏi. Bảng hỏi được chuẩn bị trước để tiến hành phỏng vấn và xin ý kiến chuyên gia về các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong các DNNVV. Tiếp đó, sau khi tổng hợp ý kiến của chuyên gia, đối chiếu với các kết quả nghiên cứu trước đó để lựa chọn những nhân tố sẽ ảnh hưởng phù hợp với mẫu nghiên cứu. Bảng hỏi sau đó được hoàn thiện từng nội dung, từng thành phần cũng như thang đo của từng nhân tố. Tất cả các biến quan sát trong bảng hỏi đều sử dụng thang đo Likert 5 mức độ: (1) rất không đồng ý; (2) không đồng ý; (3) phân vân; (4) đồng ý; (5) rất đồng ý. Mô hình phân tích bao gồm: 7 nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng KTQT trong DNNVV - với tổng số 27 biến quan sát; và 1 thang đo đại diện cho khả năng vận dụng KTQT trong DNNVV - với 5 biến quan sát (Bảng 1).

2.2.3. Phương pháp tổng hợp, xử lý và phân tích số liệu

Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20 cho việc phân tích nhân tố khám phá để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT. Kết quả của phân tích EFA sẽ là cơ sở cho việc đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao khả năng vận dụng KTQT trong các DNNVV Việt Nam.

Bước 1: Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Kiểm định độ tin cậy của thang đo là đo lường độ tin cậy của tập hợp các biến quan sát, xem chúng có đáng tin cậy khi thể hiện tính chất của nhân tố đó hay không và giữa chúng có mối tương quan chặt chẽ với nhau hay không. Theo Đinh Phi Hồ (2018), thang đo được coi là tốt nếu thỏa mãn hai tiêu chuẩn: (1) hệ số Cronbach Alpha từ 0.6 trở lên và (2) các biến quan sát có hệ số tương quan với biến tổng (item-total correlation) lớn hơn 0.3. Hệ số Cronbach Alpha càng cao thì thang đo càng đáng tin cậy.

Bảng 1. Mã hóa các thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng α trong DNNVV

STT	Thang đo	Biến quan sát	Ký hiệu biến
1	Quy mô của DN - QM	+ Doanh thu + Số lượng nhân viên + Số lượng các phòng ban, chi nhánh	QM1 QM2 QM3
2	Trình độ của nhân viên kế toán - TDNV	+ NVKT có trình độ từ trung cấp, cao đẳng nghề + NVKT có trình độ đại học trở lên + NVKT có chứng chỉ kế toán trong nước + NVKT có chứng chỉ kế toán chuyên quốc tế	TDNV1 TDNV2 TDNV3 TDNV4
3	Văn hóa DN - VH DN	+ Sự hỗ trợ của nhà quản trị đối với nhân viên + Sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các nhân viên + Sự đồng thuận về mục tiêu chung của DN	VHDN1 VHDN2 VHDN3
4	Yêu cầu về chi phí cho việc tổ chức KTQT - YCCP	+ Chi phí về đầu tư công nghệ phục vụ tổ chức KTQT (máy móc, thiết bị, mạng Internet...) + Chi phí tư vấn từ các đơn vị, tổ chức, chuyên gia về tổ chức KTQT	YCCP1 YCCP2
5	Chiến lược kinh doanh - CLKD	+ Cung cấp sản phẩm có chất lượng cao + Sự đa dạng và sẵn có của hàng hóa + Linh hoạt trong thay đổi thiết kế + Dịch vụ sau bán hàng + Sản xuất theo yêu cầu giao hàng + Sản xuất hàng hóa, dịch vụ chuyên biệt	CLKD1 CLKD2 CLKD3 CLKD4 CLKD5 CLKD6
6	Áp lực cạnh tranh - ALCT	+ Mức độ hành động của đối thủ cạnh tranh + Mức độ cạnh tranh về các kênh phân phối + Mức độ cạnh tranh về thị phần + Số lượng đối thủ cạnh tranh trong cùng phân khúc + Mức độ cạnh tranh về giá cả	ALCT1 ALCT2 ALCT3 ALCT4 ALCT5
7	Nhận thức về KTQT của người chủ/nhà quản trị DN - NTC	+ Người chủ/nhà quản trị đánh giá cao về tính hữu ích các công cụ kỹ thuật KTQT + Người chủ/nhà quản trị có hiểu biết về các công cụ kỹ thuật KTQT + Người chủ/nhà quản trị có nhu cầu cao về việc vận dụng KTQT + Người chủ/nhà quản trị chấp nhận mức chi phí cao trong việc đầu tư vận dụng KTQT	NTC1 NTC2 NTC3 NTC4
8	Khả năng vận dụng KTQT trong DNNVV	+ Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT chi phí + Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT dự toán + Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT đánh giá hiệu suất + Khả năng vận dụng kỹ thuật KTQT hỗ trợ ra quyết định + Khả năng vận dụng các kỹ thuật KTQT chiến lược	KNVD1 KNVD2 KNVD3 KNVD4 KNVD5

Bước 2: Phân tích nhân tố khám phá EFA

Phân tích nhân tố khám phá EFA được sử dụng để xác định giá trị hội tụ, giá trị phân biệt và thu gọn các tham số ước lượng cho các nhóm biến (Theo Lê Đình Hải, 2018). Nghiên cứu sử dụng kiểm định Bartlett được dùng để xem xét các biến

quan sát trong nhân tố có tương quan với nhau hay không. Kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê khi $Sig.<0.05$, chứng tỏ các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể.

Phương pháp này chỉ được sử dụng khi hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin) phải có giá trị từ 0.5

trở lên. Nếu KMO < 0.5 thì phân tích nhân tố không thích hợp với dữ liệu (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2005). Trong bước này, các biến có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5 sẽ tiếp tục bị loại. Tiếp đó, nghiên cứu phân tích giá trị riêng và tổng phương sai trích để xác định số lượng nhân tố trong phân tích EFA và cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Sau khi loại các biến không phù hợp, để kiểm tra độ phù hợp của các biến sau khi được hiệu chỉnh, nghiên cứu sử dụng kiểm định Cronbach Alpha để khẳng định lại một lần nữa độ tin cậy của thang đo.

Bước 3: Phân tích hồi quy và kiểm định giả thuyết

Theo Cooper và Schindler (2006), hồi quy tuyến tính thường được sử dụng để kiểm định và giải thích lý thuyết nhân quả. Vì vậy, các thang đo được đánh giá đạt yêu cầu được đưa vào để phân tích tương quan và phân tích hồi quy để kiểm định các giả thuyết. Để đảm bảo mô hình hồi quy phù hợp sẽ tiến hành kiểm định các giả thuyết, như: không có hiện tượng đa cộng tuyến thông qua hệ số VIF, phương sai của phần dư không đổi.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kiểm định chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Qua việc kiểm định độ tin cậy của 8 thang đo bằng kiểm định Cronbach Alpha ở Bảng 2, ta thấy hệ số Cronbach Alpha của tất cả các thang đo đều lớn hơn 0.6. Vì vậy, tất cả các thang đo đều có ý nghĩa thống kê và đạt độ tin cậy cần thiết, 8 nhân tố này có đủ điều kiện để tiếp tục được sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

3.2.1. Kiểm định tính thích hợp của phân tích nhân tố khám phá

Trong Bảng 3, hệ số KMO = 0.815 > 0.5, như vậy phân tích nhân tố khám phá là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Bảng 3. Kết quả kiểm định KMO và Bartlett

Hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy)		.815
Bartlett's Test of Sphericity	Giá trị (Approx. Chi-Square)	3982.212
	Bậc tự do (df)	351
	Mức ý nghĩa (Sig.)	.000

3.2.2. Kiểm định tương quan của các biến quan sát trong thước đo đại diện

Trong Bảng 3, kiểm định Bartlett có giá trị Sig.=.000 < 0.05, cho thấy các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

3.2.3. Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát đối với nhân tố

Trong Bảng 4, tổng phương sai được giải thích có 7 nhân tố có Eigenvalue > 1 và tổng phương sai trích là 65.621%, thỏa mãn điều kiện > 50%. Điều này có nghĩa là 65.621% thay đổi của các nhân tố này được giải thích bởi các biến quan sát. Từ các phân tích nêu trên có thể thấy rằng, phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp với dữ liệu tổng thể.

Bảng 2. Tổng hợp kết quả phân tích chất lượng thang đo bằng hệ số Cronbach Alpha

TT	Thang đo	Biến đặc trưng	Số biến	Hệ số Cronbach Alpha
1	Quy mô của DN	QM1,QM2,QM3	3	0,775
2	Trình độ của NVKT	TDNV1,TDNV2,TDNV3,TDNV4	4	0,828
3	Văn hóa DN	VHDN1, VHDN2, VHDN3	3	0,836
4	CP tổ chức KTQT	YCCP1,YCCP2	2	0,751
5	Chiến lược kinh doanh	CLKD1,CLKD2,CLKD3,CLKD4,CLKD5,CLKD6	6	0,789
6	Áp lực cạnh tranh	ALCT1, ALCT2, ALCT3, ALCT4, ALCT5	5	0,826
7	Nhận thức chủ/NQT DN	NTC1,NTC2,NTC3,NTC4	4	0,820
8	Khả năng vận dụng KTQT	KNVD1,KNVD2,KNVD3,KNVD4,KNVD5	5	0,832

Bảng 4. Tổng phương sai giải thích của các nhân tố

Biến quan sát	Eigenvalues khởi tạo Initial Eigenvalues			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố được trích (Extraction Sums of Squared Loadings)			Tổng bình phương của hệ số tải nhân tố xoay (Rotation Sums of Squared Loadings)		
	Tổng	% của phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% của phương sai	Tỷ lệ % tích lũy	Tổng	% của phương sai	Tỷ lệ % tích lũy
1	5.659	20.960	20.960	5.659	20.960	20.960	3.421	12.671	12.671
2	4.204	15.571	36.532	4.204	15.571	36.532	3.234	11.978	24.649
3	2.249	8.329	44.860	2.249	8.329	44.860	2.875	10.647	35.297
4	2.120	7.851	52.711	2.120	7.851	52.711	2.358	8.733	44.029
5	1.342	4.970	57.681	1.342	4.970	57.681	2.280	8.445	52.474
6	1.080	4.002	61.683	1.080	4.002	61.683	2.218	8.215	60.689
7	1.063	3.937	65.621	1.063	3.937	65.621	1.331	4.931	65.621
...									
27	.119	440	100.000						

3.2.4. Kết quả của phân tích nhân tố khám phá

Từ kết quả phân tích bảng ma trận xoay nhân tố, nghiên cứu loại bỏ những biến quan sát xấu của các nhân tố:

+ Nhân tố chiến lược kinh doanh: loại bỏ biến quan sát CLKD5 vì có hệ số tải lên cả hai nhân tố.

+ Nhân tố áp lực cạnh tranh: loại bỏ biến quan sát ALCT1 vì có hệ số tải nhân tố nhỏ hơn 0,5.

+ Nhân tố nhận thức về KTQT của người chủ/nhà quản trị DN loại bỏ biến quan sát NTC4 vì có hệ số tải nhỏ hơn 0,5.

+ Các nhân tố còn lại, các biến quan sát có hệ số tải đều lớn hơn 0,5 nên đều có ý nghĩa thống kê tốt.

Sau khi phân tích EFA, ta vẫn rút trích được 7 nhân tố như đã xây dựng ban đầu. Tuy nhiên, có 3 nhân tố có sự thay đổi về biến quan sát nên cần kiểm tra lại thang đo của 3 nhân tố đó. Sau khi điều chỉnh lại thang đo, thông qua kiểm định Cronbach Alpha của 3 nhân tố, kết quả cho thấy, các nhân tố đều có trị số Cronbach Alpha > 0,6 và hệ số tương quan với biến tổng đều lớn hơn 0,3. Vì vậy, các thang đo sau khi được điều chỉnh biến quan sát mới trở nên đáng tin cậy.

3.2.5. Phân tích hồi quy

Việc xem xét trong các nhân tố tác động đến việc vận dụng KTQT trong DNXXV Việt Nam được thực hiện bằng mô hình hồi quy tuyến tính:

$$KNVD = \beta_1 + \beta_2 CLKD + \beta_3 TDNV + \beta_4 VHDN + \beta_5 ALCT + \beta_6 NTC + \beta_7 QM + \beta_8 YCCP + u$$

Trong đó, các biến đưa vào phân tích hồi quy được xác định bằng cách tính điểm của các nhân tố.

Từ Bảng 5, các hệ số hồi quy đều có giá trị Sig. < 0,05 nên các hệ số hồi quy đều có ý nghĩa thống kê, tức là các biến độc lập trong mô hình đều giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 nên mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập. Từ bảng tóm tắt mô hình, ta có hệ số xác định $R^2 = 0,612$. Điều này cho thấy, có 61,2% sự thay đổi về việc vận dụng KTQT được giải thích bởi 7 biến độc lập trong mô hình. Từ bảng phân tích phương sai, ta thấy giá trị Sig của kiểm định F là Sig = 0,00 < 0,05 nên hàm hồi quy được xây dựng là phù hợp.

3.2.6. Thảo luận kết quả của mô hình hồi quy

Kết quả kiểm định phân tích hồi quy cho thấy, các biến độc lập trong mô hình đều giải thích cho sự thay đổi của biến phụ thuộc, mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập và có 61,2% sự thay đổi về việc vận dụng KTQT được giải thích bởi 7 biến độc lập trong mô hình. Ngoài ra, còn 38,8% bị thất thoát bởi các nhân tố khác chưa được phát hiện.

Bảng 5: Kết quả phân tích hồi quy

Biến độc lập	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (B)	Giá trị t	Mức ý nghĩa thống kê (Sig.)	VIF	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Beta)	Giá trị tuyệt đối của Beta	Mức độ đóng góp của các biến (%)	Tầm quan trọng của các biến
(Constant)	1.122E-016	.000	1.000					
CLKD	.268	6.233	.000	1.000	.268	.268	16,3%	4
TDNV	.322	7.488	.000	1.000	.322	.322	19,6%	2
VHDN	.121	2.814	.003	1.001	.121	.121	7,4%	6
ALCT	.128	2.977	.002	1.000	.128	.128	7,8%	5
NTC	.115	2.674	.004	1.002	.115	.115	7%	7
QM	.298	6.930	.000	1.000	.298	.298	18,1%	3
YCCP	.391	9.093	.000	1.000	.391	.391	23,8%	1

Nhìn vào Bảng 5 ở trên có thể thấy, tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới việc vận dụng KTQT trong DNNVV Việt Nam được sắp xếp theo thứ tự từ YCCP, TDNV, QM, CLKD, ALCT, VHDN, NTC với mức độ đóng góp lần lượt là: 23,8%, 19,6%, 18,1%, 16,3%, 7,8%, 7,4% và 7%.

3.3. Đề xuất các giải pháp

3.3.1. Tổ chức kế toán quản trị trong doanh nghiệp với chi phí hợp lý

Tại các DNNVV Việt Nam, khi xem xét đến việc tổ chức KTQT trong DN luôn cần quan tâm đến các vấn đề như: chi phí về trang thiết bị, chi phí về nhân lực thực hiện KTQT và chi phí tư vấn.

(1) Về nhân lực KTQT: Để có thể tận dụng và phát huy trong năng lực hiện có của các DNNVV, đồng thời hạn chế được chi phí phát sinh, nghiên cứu đề xuất mô hình tổ chức bộ máy kế toán của các DN là mô hình kết hợp giữa KTTC và KTQT. Tuy nhiên sẽ phân công ít nhất một nhân sự đảm nhận công việc KTQT trong đó.

(2) Về trang thiết bị: Các DNNVV Việt Nam cần tăng cường việc ứng dụng công nghệ thông tin vào việc xử lý số liệu. DN có thể lựa chọn phần mềm thương mại được thiết kế sẵn, hoặc thuê thiết kế phần mềm theo nhu cầu của DN kết hợp sử dụng những công cụ khác như Excel,... để có thể thiết kế những báo cáo KTQT linh hoạt và hiệu quả hơn.

3.3.2. Nâng cao trình độ nhân viên KTQT

Nhân sự luôn đóng vai trò quan trọng đối với sự thành bại của một DN. Nếu trình độ chuyên

môn của nhân viên về KTQT không đáp ứng được yêu cầu sẽ khiến việc vận dụng không được thực hiện hoặc thực hiện nhưng không hiệu quả. Do đó, để có thể tận dụng nguồn nhân lực hiện có của DN cần tạo điều kiện cho nhân viên được tham gia các khóa học về KTQT để nâng cao trình độ, hoặc có thể căn cứ vào tình hình tài chính của đơn vị để mời các chuyên gia về tập huấn, hướng dẫn và triển khai bước đầu về KTQT trong DN.

3.3.3. Thay đổi quy mô của doanh nghiệp

Khi tham gia vào thị trường có quá nhiều đối thủ cạnh tranh, trong khi DN không có khả năng mang lại sự khác biệt quá lớn, thì các DNNVN có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh bằng sự liên kết. Việc liên kết phù hợp này giúp các DN cùng tạo lập một chuỗi giá trị hiệu quả cho khách hàng, giúp nâng cao giá trị của DN. Các DNNVV cần xây dựng chiến lược gắn kết cộng đồng hay tạo ra môi trường sinh thái lành mạnh. Việc liên kết với DN khác giúp DN đa dạng hóa hoạt động, phát huy được điểm mạnh và hạn chế những điểm yếu của mình.

3.3.4. Xây dựng chiến lược kinh doanh linh hoạt

DNNVV với lợi thế quy mô nhỏ, tính linh hoạt cao hơn nên các DN này có khả năng nhanh chóng tạo và nắm bắt thời cơ hơn, đặc biệt là khai thác và tận dụng các thị trường ngách. Các DNNVV phải tìm cách nắm bắt những xu hướng tiêu dùng của khách hàng, đáp ứng nhu cầu của họ nhằm nâng cao lợi thế cũng như năng lực cạnh tranh của DN trên thị trường. Nhà quản trị DN phải cân nhắc từ các hoạt động đầu tiên, như giới thiệu sản phẩm

cho khách, đến việc đa dạng hóa mẫu mã, chất lượng, giá cả của sản phẩm, để có thể tận dụng hết các phân đoạn thị trường mà DN đang có, mở rộng thị phần cho sản phẩm của DN. Vì vậy, các chiến lược kinh doanh của DNNVV phải hết sức linh hoạt và phù hợp với từng giai đoạn của DN, từng phân khúc thị trường, từng loại sản phẩm... nhằm tạo ra sự khác biệt, lợi thế cạnh tranh trong dài hạn so với các đối thủ khác trên thị trường.

3.3.5. Áp lực cạnh tranh của thị trường

Áp lực cạnh tranh là yếu tố bên ngoài DN nhưng lại đứng vị trí quan trọng thứ 5 trong các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vận dụng thành công KTQT. Để có thể hạn chế những áp lực cũng như tận dụng cơ hội để phát triển, các nhà quản trị có thể thông qua các kênh truyền thông để tuyên truyền đến mọi nhân viên của DN, trên cơ sở đó xây dựng một văn hóa DN vững mạnh, đồng lòng. Mặt khác, như phân tích ở trên, các DNNVV Việt Nam có thể liên kết với nhau để tạo ra một chuỗi giá trị hợp lý, nhằm giảm bớt áp lực cạnh tranh, phát huy được ưu thế của DN trên thương trường.

3.3.6. Xây dựng và phát triển văn hóa doanh nghiệp vững mạnh

Xuất phát từ đặc điểm của DNNVV, ta cần phải nghiên cứu và quan tâm đến những vấn đề sau: các thành viên của DN phải nhận thức được tầm quan trọng và sự cần thiết của việc xây dựng văn hóa DN; các thành viên của DN có sự đồng thuận, chia sẻ, cùng thực hiện công việc để hướng về mục tiêu chung của DN là hướng đi đúng và hiệu quả; các thành viên của DN, đặc biệt đội ngũ quản trị và

làm nhân sự phải phát huy vai trò chủ động, tích cực khi tham gia vào việc hình thành và phát triển văn hóa DN.

3.3.7. Nâng cao nhận thức của người chủ/nhà quản trị doanh nghiệp về KTQT

Trong DNNVV, người chủ/nhà quản trị DN phải nhận thức được tầm quan trọng, vai trò của thông tin thị việc tổ chức và triển khai KTQT mới được thực hiện và có hiệu quả. Mặt khác, các thông tin KTQT sẽ phục vụ trực tiếp cho người chủ/nhà quản trị DN để hoạch định chiến lược kinh doanh, ra quyết định về hoạt động sản xuất kinh doanh trong DN. Vì vậy, tại các DNNVV Việt Nam, các nhà quản trị cần ưu tiên việc cải thiện trình độ quản lý và có sự thay đổi tích cực về tính hữu ích của các kỹ thuật KTQT và của các thông tin KTQT.

4. Kết luận

Việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng KTQT trong DNNVV Việt Nam là vô cùng cấp thiết. Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá để nghiên cứu vấn đề này nhằm xây dựng và kiểm định mô hình biểu thị mối quan hệ giữa các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng vận dụng KTQT trong DNNVV. Kết quả khảo sát 150 DNNVV đã xác định được 7 nhân tố ảnh hưởng đến khả năng vận dụng KTQT. Đồng thời, nghiên cứu cũng đo lường mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố, trên cơ sở đánh giá và xếp hạng tầm quan trọng của các nhân tố. Nghiên cứu cũng đã đề xuất các giải pháp để góp phần nâng cao khả năng vận dụng KTQT trong DNNVV theo thứ tự ưu tiên của các nhân tố đó ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Bộ Tài chính (2006). *Thông tư số 53/2006/TT-BTC ngày 12/06/2006 của Bộ Tài chính, hướng dẫn áp dụng kế toán quản trị trong doanh nghiệp*.
2. Đinh Phi Hồ, Võ Văn Nhì, Trần Phước. (2018). *Nghiên cứu định lượng trong Kế toán - Kiểm toán*. NXB Tài chính.
3. Lê Đình Hải. (2018). Áp dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá trong việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến động lực làm việc của người lao động trực tiếp tại Tập đoàn Sentec Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*, số 1 -2018, 167 -177.
4. Trần Ngọc Hùng. (2016). *Các nhân tố tác động đến việc vận dụng kế toán quản trị trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*. LATS.
5. Abdel-Kader M. and Luther. R. (2006). *Management accounting practices in the British food and drinks industry*, *British Food Journal*, 108: 336-357
6. Hair, J.F., Black, W.C., Babin., Anderson, R.E. (2010). *Multivariate data analysis*. Prentice Hall, Upper Saddle River, NJ.

7. Tuan Zainun Tuan Mat. (2010). *Management accounting and organizational change: Impact of alignment of management accounting system, structure and strategy on performance*. PhD thesis. Edith Cowan University, Perth Western Australia.
8. PV (2018). <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-kinh-doanh/tai-chinh-doanh-nghiep/doanh-nghiep-nho-va-vua-chieu-981-144150.html>
9. An Chi (2019). <https://thelider.vn/go-3-nut-that-cho-doanh-nghiep-nho-va-vua-155387735991.htm>
10. Hoàng Thị Tâm (2020). <https://congnghiepmoitruong.vn/ke-toa-n-qua-n-tri-doanh-nghiep-nho-va-vua-loi-the-tu-cach-mang-cong-nghiep-40-5515.html>
11. Phượng Thảo (2018). <https://marketingai.admicro.vn/dau-se-la-loi-the-canh-tranh-cho-doanh-nghiep-vua-va-nhot>.

Ngày nhận bài: 13/3/2020

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/3/2020

Ngày chấp nhận đăng bài: 3/4/2020

Thông tin tác giả:

TS. PHẠM HOÀI NAM

Học viện Ngân hàng

IMPLEMENTING THE EXPLORATORY FACTOR ANALYSIS METHOD INTO IDENTIFYING FACTORS AFFECTING THE ABILITY OF APPLYING THE MANAGEMENT ACCOUNTING AT VIETNAMESE SMALL AND MEDIUM-SIZED ENTERPRISES

● Ph.D PHAM HOAI NAM
Banking Academy

ABSTRACT:

The management accounting is an effective system that provides useful information for the internal management of enterprises in general and small and medium-sized enterprises in particular. The implementation of management accounting system is affected by many factors including both external and internal factors of enterprises. By using the Exploratory Factor Analysis (EFA) method, this study is to identify and measure the influencing level of 7 factors which affect the ability of apply the management accounting in Vietnam's small and medium-sized enterprises, thereby proposing solutions to improve the ability of implementing the management accounting, contributing to the improvement of efficiency of management accounting in enterprises.

Keywords: Exploratory Factor Analysis, factors, application, management accounting, small and medium-sized enterprises.